

CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH

NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VÀ NGÀNH XÂY DỰNG

QUÝ II NĂM 2026 VÀ DỰ BÁO QUÝ III NĂM 2026

CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

**XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ KHỐI LƯỢNG SẢN XUẤT
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	37.8	42.1	20.1	17.7	38.9	45.9	15.2	23.7
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	45.3	36.5	18.2	27.1	38.1	47.4	14.5	23.6
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	37.2	41.7	21.1	16.1	38.5	45.5	16.0	22.5
+ Khu vực DN FDI	37.6	44.0	18.4	19.2	39.8	46.6	13.6	26.2
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	44.0	34.4	21.6	22.4	45.4	42.1	12.5	32.9
SX đồ uống	35.5	43.2	21.3	14.2	34.8	48.2	17.0	17.8
SX thuốc lá	47.6	42.9	9.5	38.1	47.6	47.6	4.8	42.8
Dệt	42.8	42.8	14.4	28.4	43.5	44.3	12.2	31.3
SX trang phục	37.5	42.6	19.9	17.6	42.4	44.3	13.3	29.1
SX da và các sản phẩm có liên quan	39.4	38.8	21.8	17.6	34.0	47.4	18.6	15.4
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	28.8	45.5	25.7	3.1	34.3	46.6	19.1	15.2
SX giấy và sản phẩm từ giấy	36.4	47.1	16.5	19.9	35.2	52.9	11.9	23.3
In, sao chép bản ghi các loại	43.1	38.5	18.4	24.7	31.0	48.9	20.1	10.9
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	46.2	38.4	15.4	30.8	38.5	30.7	30.8	7.7
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	33.2	41.7	25.1	8.1	36.5	44.3	19.2	17.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	35.0	52.4	12.6	22.4	40.8	50.5	8.7	32.1
SX sản phẩm từ cao su và plastic	36.2	46.1	17.7	18.5	35.3	49.3	15.4	19.9
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	42.1	38.6	19.3	22.8	39.6	43.4	17.0	22.6
SX kim loại	40.8	39.5	19.7	21.1	36.8	48.1	15.1	21.7
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	33.8	46.3	19.9	13.9	37.2	47.0	15.8	21.4
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	48.8	33.2	18.0	30.8	45.4	41.2	13.4	32.0
SX thiết bị điện	42.1	41.4	16.5	25.6	42.6	46.6	10.8	31.8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	41.2	42.3	16.5	24.7	38.8	43.5	17.7	21.1
SX xe có động cơ	33.6	47.3	19.1	14.5	37.3	50.0	12.7	24.6
SX phương tiện vận tải khác	37.1	41.3	21.6	15.5	44.0	43.9	12.1	31.9
SX giường, tủ, bàn, ghế	26.2	46.6	27.2	-1.0	35.2	45.7	19.1	16.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	38.1	44.2	17.7	20.4	42.2	46.2	11.6	30.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33.3	49.6	17.1	16.2	29.5	56.2	14.3	15.2

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG MỚI
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	33.9	45.7	20.4	13.5	37.0	47.6	15.4	21.6
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	37.7	44.3	18.0	19.7	35.1	50.2	14.7	20.4
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	33.7	45.1	21.2	12.5	36.7	47.2	16.1	20.6
+ Khu vực DN FDI	33.7	47.0	19.3	14.4	37.8	47.9	14.3	23.5
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	38.8	42.2	19.0	19.8	43.6	46.0	10.4	33.2
SX đồ uống	31.1	49.6	19.3	11.8	31.6	53.5	14.9	16.7
SX thuốc lá	38.9	50.0	11.1	27.8	44.4	44.5	11.1	33.3
Dệt	40.4	44.6	15.0	25.4	43.0	46.9	10.1	32.9
SX trang phục	35.3	47.9	16.8	18.5	39.0	47.1	13.9	25.1
SX da và các sản phẩm có liên quan	34.6	44.7	20.7	13.9	33.0	48.6	18.4	14.6
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	22.6	51.0	26.4	-3.8	32.5	48.4	19.1	13.4
SX giấy và sản phẩm từ giấy	33.8	50.6	15.6	18.2	34.2	53.7	12.1	22.1
In, sao chép bản ghi các loại	39.2	40.9	19.9	19.3	28.6	52.9	18.5	10.1
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	53.9	30.7	15.4	38.5	38.5	30.7	30.8	7.7
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	27.4	45.2	27.4	0.0	35.9	44.5	19.6	16.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	32.3	53.6	14.1	18.2	40.0	51.0	9.0	31.0
SX sản phẩm từ cao su và plastic	33.6	48.2	18.2	15.4	33.4	50.9	15.7	17.7
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	38.2	40.5	21.3	16.9	37.3	44.6	18.1	19.2
SX kim loại	36.3	43.1	20.6	15.7	34.9	48.7	16.4	18.5
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	32.0	45.7	22.3	9.7	35.5	46.3	18.2	17.3
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	41.7	41.0	17.3	24.4	41.7	41.6	16.7	25.0
SX thiết bị điện	35.5	47.6	16.9	18.6	39.5	51.8	8.7	30.8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	35.0	46.9	18.1	16.9	34.4	46.2	19.4	15.0
SX xe có động cơ	34.3	43.5	22.2	12.1	38.4	43.4	18.2	20.2
SX phương tiện vận tải khác	35.8	40.3	23.9	11.9	42.2	44.0	13.8	28.4
SX giường, tủ, bàn, ghế	22.4	50.3	27.3	-4.9	33.4	47.1	19.5	13.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	31.1	47.4	21.5	9.6	37.5	49.3	13.2	24.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	32.6	48.4	19.0	13.6	28.4	60.0	11.6	16.8

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG XUẤT KHẨU MỚI**
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	26.2	54.2	19.6	6.6	31.2	53.5	15.3	15.9
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	25.1	59.5	15.4	9.7	27.0	58.1	14.9	12.1
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	23.4	55.7	20.9	2.5	29.8	53.9	16.3	13.5
+ Khu vực DN FDI	29.4	52.0	18.6	10.8	33.4	52.4	14.2	19.2
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	29.9	50.5	19.6	10.3	34.9	53.1	12.0	22.9
SX đồ uống	10.9	69.5	19.6	-8.7	11.4	72.7	15.9	-4.5
SX thuốc lá	38.5	53.8	7.7	30.8	53.9	46.1	0.0	53.9
Dệt	34.5	50.7	14.8	19.7	40.8	46.3	12.9	27.9
SX trang phục	32.3	51.2	16.5	15.8	36.0	50.1	13.9	22.1
SX da và các sản phẩm có liên quan	33.3	47.9	18.8	14.5	28.9	53.6	17.5	11.4
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	19.0	53.8	27.2	-8.2	31.4	50.9	17.7	13.7
SX giấy và sản phẩm từ giấy	23.4	62.7	13.9	9.5	23.7	67.4	8.9	14.8
In, sao chép bản ghi các loại	18.6	54.3	27.1	-8.5	23.3	55.0	21.7	1.6
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	33.3	33.4	33.3	0.0	42.9	14.2	42.9	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	22.4	56.9	20.7	1.7	28.2	52.8	19.0	9.2
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	21.7	66.6	11.7	10.0	31.7	61.6	6.7	25.0
SX sản phẩm từ cao su và plastic	24.4	56.7	18.9	5.5	30.0	53.7	16.3	13.7
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	22.7	60.8	16.5	6.2	31.2	56.1	12.7	18.5
SX kim loại	28.4	53.4	18.2	10.2	23.9	62.5	13.6	10.3
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	18.8	59.6	21.6	-2.8	21.5	57.0	21.5	0.0
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	38.9	42.6	18.5	20.4	41.1	43.6	15.3	25.8
SX thiết bị điện	29.0	51.9	19.1	9.9	35.3	56.0	8.7	26.6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	28.7	51.9	19.4	9.3	33.0	47.2	19.8	13.2
SX xe có động cơ	25.3	53.4	21.3	4.0	31.1	52.7	16.2	14.9
SX phương tiện vận tải khác	17.8	53.4	28.8	-11.0	27.4	57.5	15.1	12.3
SX giường, tủ, bàn, ghế	16.1	56.1	27.8	-11.7	26.5	51.4	22.1	4.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	29.1	53.8	17.1	12.0	34.2	51.3	14.5	19.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	16.2	70.3	13.5	2.7	21.6	67.6	10.8	10.8

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO THÀNH PHẨM
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	19.1	54.7	26.2	-7.1	16.0	58.4	25.6	-9.6
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	17.0	54.4	28.6	-11.6	15.4	56.9	27.7	-12.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	17.9	54.6	27.5	-9.6	13.8	58.6	27.6	-13.8
+ Khu vực DN FDI	22.0	54.9	23.1	-1.1	20.4	58.4	21.2	-0.8
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	21.9	48.0	30.1	-8.2	17.1	51.4	31.5	-14.4
SX đồ uống	15.6	51.8	32.6	-17.0	17.7	56.1	26.2	-8.5
SX thuốc lá	28.6	52.3	19.1	9.5	23.8	38.1	38.1	-14.3
Dệt	18.5	52.0	29.5	-11.0	15.5	57.9	26.6	-11.1
SX trang phục	17.4	56.4	26.2	-8.8	17.0	57.8	25.2	-8.2
SX da và các sản phẩm có liên quan	22.9	43.1	34.0	-11.1	12.8	59.0	28.2	-15.4
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	17.8	57.8	24.4	-6.6	15.2	59.4	25.4	-10.2
SX giấy và sản phẩm từ giấy	14.0	58.5	27.5	-13.5	10.2	63.9	25.9	-15.7
In, sao chép bản ghi các loại	12.1	63.8	24.1	-12.0	12.1	66.1	21.8	-9.7
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	23.1	46.1	30.8	-7.7	23.1	38.4	38.5	-15.4
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	23.6	49.8	26.6	-3.0	17.0	52.7	30.3	-13.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	23.3	54.4	22.3	1.0	21.4	58.2	20.4	1.0
SX sản phẩm từ cao su và plastic	19.9	56.4	23.7	-3.8	17.7	58.6	23.7	-6.0
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	19.1	50.3	30.6	-11.5	15.9	56.8	27.3	-11.4
SX kim loại	26.3	50.7	23.0	3.3	19.1	63.1	17.8	1.3
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	13.0	58.9	28.1	-15.1	12.5	61.0	26.5	-14.0
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	27.3	51.2	21.5	5.8	26.7	49.5	23.8	2.9
SX thiết bị điện	26.7	56.2	17.1	9.6	18.2	63.0	18.8	-0.6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	22.9	58.9	18.2	4.7	19.4	63.5	17.1	2.3
SX xe có động cơ	22.7	53.7	23.6	-0.9	20.0	60.0	20.0	0.0
SX phương tiện vận tải khác	19.0	64.6	16.4	2.6	17.2	65.6	17.2	0.0
SX giường, tủ, bàn, ghế	16.1	60.7	23.2	-7.1	11.7	62.4	25.9	-14.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	22.5	55.7	21.8	0.7	19.1	60.5	20.4	-1.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	9.5	68.6	21.9	-12.4	7.6	67.6	24.8	-17.2

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO NGUYÊN VẬT LIỆU
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	18.1	56.6	25.3	-7.2	15.2	59.7	25.1	-9.9
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	17.3	55.7	27.0	-9.7	12.6	59.1	28.3	-15.7
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	16.0	57.0	27.0	-11.0	12.8	60.1	27.1	-14.3
+ Khu vực DN FDI	22.4	56.1	21.5	0.9	20.4	59.2	20.4	0.0
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	20.6	50.1	29.3	-8.7	16.7	52.3	31.0	-14.3
SX đồ uống	14.2	54.6	31.2	-17.0	14.2	58.8	27.0	-12.8
SX thuốc lá	28.6	47.6	23.8	4.8	19.1	42.8	38.1	-19.0
Dệt	22.1	57.6	20.3	1.8	17.3	60.9	21.8	-4.5
SX trang phục	15.7	59.1	25.2	-9.5	16.5	59.3	24.2	-7.7
SX da và các sản phẩm có liên quan	21.3	48.9	29.8	-8.5	14.9	59.0	26.1	-11.2
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	15.5	61.2	23.3	-7.8	14.7	60.7	24.6	-9.9
SX giấy và sản phẩm từ giấy	16.1	58.0	25.9	-9.8	11.0	64.0	25.0	-14.0
In, sao chép bản ghi các loại	15.5	61.5	23.0	-7.5	10.9	67.8	21.3	-10.4
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	23.1	46.1	30.8	-7.7	23.1	38.4	38.5	-15.4
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	18.5	57.1	24.4	-5.9	15.5	56.5	28.0	-12.5
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	22.3	55.4	22.3	0.0	14.6	65.0	20.4	-5.8
SX sản phẩm từ cao su và plastic	19.9	55.6	24.5	-4.6	15.1	59.5	25.4	-10.3
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	11.5	56.6	31.9	-20.4	10.3	58.7	31.0	-20.7
SX kim loại	25.7	51.9	22.4	3.3	19.7	63.2	17.1	2.6
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	13.6	59.2	27.2	-13.6	12.2	61.6	26.2	-14.0
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	27.9	50.0	22.1	5.8	26.7	52.4	20.9	5.8
SX thiết bị điện	27.8	55.7	16.5	11.3	20.5	62.4	17.1	3.4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	23.5	58.8	17.7	5.8	19.4	62.9	17.7	1.7
SX xe có động cơ	26.4	50.9	22.7	3.7	22.7	59.1	18.2	4.5
SX phương tiện vận tải khác	19.0	63.8	17.2	1.8	17.2	66.4	16.4	0.8
SX giường, tủ, bàn, ghế	14.5	61.1	24.4	-9.9	11.7	64.2	24.1	-12.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	22.5	57.8	19.7	2.8	19.7	61.2	19.1	0.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	6.7	69.5	23.8	-17.1	6.7	67.6	25.7	-19.0

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	38.3	56.3	5.4	32.9	28.9	64.3	6.8	22.1
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	44.3	49.4	6.3	38.0	30.5	61.0	8.5	22.0
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	39.1	55.5	5.4	33.7	28.9	64.0	7.1	21.8
+ Khu vực DN FDI	35.5	59.3	5.2	30.3	28.7	65.4	5.9	22.8
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
Sản xuất chế biến thực phẩm	38.8	55.0	6.2	32.6	28.3	64.1	7.6	20.7
Sản xuất đồ uống	39.7	48.2	12.1	27.6	23.4	61.7	14.9	8.5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	42.9	52.3	4.8	38.1	28.6	66.6	4.8	23.8
Dệt	33.6	61.6	4.8	28.8	28.8	65.7	5.5	23.3
Sản xuất trang phục	37.1	57.8	5.1	32.0	30.8	63.1	6.1	24.7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	29.3	63.8	6.9	22.4	22.3	70.2	7.5	14.8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	40.8	53.2	6.0	34.8	32.5	58.1	9.4	23.1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	38.1	58.1	3.8	34.3	26.7	68.2	5.1	21.6
In, sao chép bản ghi các loại	36.2	60.9	2.9	33.3	25.9	72.4	1.7	24.2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	53.9	38.4	7.7	46.2	15.4	53.8	30.8	-15.4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45.8	50.1	4.1	41.7	34.0	59.0	7.0	27.0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	35.9	63.1	1.0	34.9	29.1	69.0	1.9	27.2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	41.6	54.4	4.0	37.6	30.2	64.4	5.4	24.8
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	45.3	49.5	5.2	40.1	30.2	63.9	5.9	24.3
Sản xuất kim loại	46.7	47.4	5.9	40.8	30.3	62.5	7.2	23.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	34.3	59.1	6.6	27.7	28.0	65.1	6.9	21.1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26.7	65.2	8.1	18.6	24.4	65.1	10.5	13.9
Sản xuất thiết bị điện	38.1	57.3	4.6	33.5	26.7	67.0	6.3	20.4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	41.2	55.9	2.9	38.3	30.0	63.5	6.5	23.5
Sản xuất xe có động cơ	36.4	59.0	4.6	31.8	30.9	60.9	8.2	22.7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	39.7	54.3	6.0	33.7	33.6	60.4	6.0	27.6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	35.5	59.2	5.3	30.2	29.9	64.2	5.9	24.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	38.8	55.8	5.4	33.4	30.6	62.6	6.8	23.8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	29.5	66.7	3.8	25.7	21.9	72.4	5.7	16.2

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ GIÁ BÁN BÌNH QUÂN TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	26.8	67.5	5.7	21.1	22.7	71.5	5.8	16.9
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	37.4	59.5	3.1	34.3	24.5	69.5	6.0	18.5
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	27.0	66.6	6.4	20.6	22.7	71.2	6.1	16.6
+ Khu vực DN FDI	24.7	70.5	4.8	19.9	22.3	72.6	5.1	17.2
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	28.7	64.4	6.9	21.8	25.3	69.4	5.3	20.0
SX đồ uống	24.1	69.5	6.4	17.7	17.7	75.9	6.4	11.3
SX thuốc lá	33.3	66.7	0.0	33.3	23.8	76.2	0.0	23.8
Dệt	26.6	69.3	4.1	22.5	23.6	72.7	3.7	19.9
SX trang phục	23.7	68.8	7.5	16.2	23.5	69.7	6.8	16.7
SX da và các sản phẩm có liên quan	18.1	76.0	5.9	12.2	13.3	80.3	6.4	6.9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	23.6	69.3	7.1	16.5	21.7	70.2	8.1	13.6
SX giấy và sản phẩm từ giấy	27.1	69.1	3.8	23.3	20.3	74.2	5.5	14.8
In, sao chép bản ghi các loại	23.0	75.3	1.7	21.3	17.8	81.0	1.2	16.6
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	61.5	30.8	7.7	53.8	23.1	46.1	30.8	-7.7
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	41.7	53.9	4.4	37.3	31.7	63.5	4.8	26.9
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	23.3	76.7	0.0	23.3	24.3	75.7	0.0	24.3
SX sản phẩm từ cao su và plastic	30.5	65.8	3.7	26.8	22.5	73.2	4.3	18.2
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	35.2	58.1	6.7	28.5	23.1	69.6	7.3	15.8
SX kim loại	40.1	53.3	6.6	33.5	25.7	63.8	10.5	15.2
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	24.2	69.8	6.0	18.2	22.9	70.7	6.4	16.5
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	17.4	74.5	8.1	9.3	20.4	72.6	7.0	13.4
SX thiết bị điện	29.0	67.6	3.4	25.6	19.9	75.0	5.1	14.8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	25.9	68.8	5.3	20.6	22.4	72.3	5.3	17.1
SX xe có động cơ	18.2	72.7	9.1	9.1	17.3	75.4	7.3	10.0
SX phương tiện vận tải khác	25.9	69.8	4.3	21.6	20.7	75.8	3.5	17.2
SX giường, tủ, bàn, ghế	18.2	74.1	7.7	10.5	22.2	71.9	5.9	16.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	21.8	74.8	3.4	18.4	25.2	70.7	4.1	21.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	21.9	74.3	3.8	18.1	21.0	75.2	3.8	17.2

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	15.0	68.6	16.4	-1.4	17.6	71.9	10.5	7.1
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	12.9	69.8	17.3	-4.4	14.2	74.8	11.0	3.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	11.6	73.2	15.2	-3.6	14.2	75.7	10.1	4.1
+ Khu vực DN FDI	22.1	59.1	18.8	3.3	24.9	63.8	11.3	13.6
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	13.6	70.3	16.1	-2.5	16.7	74.9	8.4	8.3
SX đồ uống	7.1	80.8	12.1	-5.0	6.4	85.1	8.5	-2.1
SX thuốc lá	9.5	81.0	9.5	0.0	4.8	90.4	4.8	0.0
Dệt	12.9	71.2	15.9	-3.0	17.7	71.6	10.7	7.0
SX trang phục	17.9	56.9	25.2	-7.3	23.7	60.3	16.0	7.7
SX da và các sản phẩm có liên quan	19.2	55.8	25.0	-5.8	21.3	61.7	17.0	4.3
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	12.0	75.4	12.6	-0.6	12.8	77.2	10.0	2.8
SX giấy và sản phẩm từ giấy	14.4	72.5	13.1	1.3	14.8	75.9	9.3	5.5
In, sao chép bản ghi các loại	12.1	75.3	12.6	-0.5	8.6	82.8	8.6	0.0
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7.7	69.2	23.1	-15.4	15.4	69.2	15.4	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	14.8	70.4	14.8	0.0	17.3	72.4	10.3	7.0
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	16.5	68.9	14.6	1.9	16.5	76.7	6.8	9.7
SX sản phẩm từ cao su và plastic	16.5	69.8	13.7	2.8	19.9	70.1	10.0	9.9
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	11.5	73.2	15.3	-3.8	13.2	76.1	10.7	2.5
SX kim loại	18.4	67.8	13.8	4.6	17.1	77.0	5.9	11.2
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	12.1	74.9	13.0	-0.9	14.5	77.1	8.4	6.1
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	32.0	46.5	21.5	10.5	38.4	49.4	12.2	26.2
SX thiết bị điện	25.0	58.5	16.5	8.5	26.7	64.2	9.1	17.6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	15.3	68.8	15.9	-0.6	14.7	73.5	11.8	2.9
SX xe có động cơ	23.6	47.3	29.1	-5.5	27.3	57.2	15.5	11.8
SX phương tiện vận tải khác	19.0	65.5	15.5	3.5	19.8	69.9	10.3	9.5
SX giường, tủ, bàn, ghế	8.3	68.9	22.8	-14.5	15.7	70.7	13.6	2.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	25.9	61.2	12.9	13.0	32.0	57.8	10.2	21.8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	11.4	71.5	17.1	-5.7	11.4	76.2	12.4	-1.0

Biểu số 09:

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ sử dụng công suất MMTB bình quân	Chia theo mức độ sử dụng công suất:			
		Dưới 50%	Từ 50 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 90%	Từ 90 đến 100%
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	75.5	8.4	16.6	42.5	32.5
Chia theo hình thức sở hữu:					
+ Khu vực DN Nhà nước	79.1	6.9	14.8	35.5	42.8
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	73.1	9.9	18.5	44.6	27.0
+ Khu vực DN FDI	79.8	5.6	12.9	39.6	41.9
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:					
Sản xuất chế biến thực phẩm	72.4	11.8	20.6	40.0	27.6
Sản xuất đồ uống	71.7	13.5	19.2	36.8	30.5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	86.2	0.0	0.0	52.4	47.6
Dệt	75.5	7.8	11.8	51.6	28.8
Sản xuất trang phục	81.7	2.4	12.6	41.9	43.1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	80.1	5.3	11.2	40.9	42.6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	69.3	12.0	22.0	47.1	18.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	78.0	5.9	11.4	48.4	34.3
In, sao chép bản ghi các loại	76.4	5.2	19.0	43.6	32.2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	82.0	7.7	7.7	23.1	61.5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	74.9	7.8	19.2	43.5	29.5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	76.5	3.9	23.3	40.8	32.0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	76.8	6.8	17.4	40.5	35.3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	75.3	9.2	15.5	42.8	32.5
Sản xuất kim loại	78.0	7.9	13.2	42.7	36.2
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	73.9	8.6	18.4	45.3	27.7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	80.5	5.2	11.6	39.0	44.2
Sản xuất thiết bị điện	79.6	5.7	11.4	42.6	40.3
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	79.1	2.4	15.3	47.0	35.3
Sản xuất xe có động cơ	80.5	3.6	15.5	39.1	41.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	78.2	12.9	9.5	35.4	42.2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	70.3	12.4	21.3	40.7	25.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	78.3	9.5	12.9	37.5	40.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	70.3	18.1	14.3	31.4	36.2

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO
TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	36.3	43.4	20.3	16.0	39.4	44.0	16.6	22.8
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	39.3	42.1	18.6	20.7	37.7	42.8	19.5	18.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	35.6	42.8	21.6	14.0	39.0	43.8	17.2	21.8
+ Khu vực DN FDI	37.0	44.8	18.2	18.8	40.6	44.6	14.8	25.8
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	42.0	39.2	18.8	23.2	46.9	39.9	13.2	33.7
SX đồ uống	35.5	39.0	25.5	10.0	36.9	46.8	16.3	20.6
SX thuốc lá	38.1	47.6	14.3	23.8	47.6	42.9	9.5	38.1
Dệt	43.5	41.0	15.5	28.0	42.8	41.3	15.9	26.9
SX trang phục	37.1	42.3	20.6	16.5	42.6	42.9	14.5	28.1
SX da và các sản phẩm có liên quan	38.3	40.4	21.3	17.0	34.6	46.2	19.2	15.4
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	29.3	47.1	23.6	5.7	35.3	45.3	19.4	15.9
SX giấy và sản phẩm từ giấy	36.0	46.6	17.4	18.6	33.9	50.8	15.3	18.6
In, sao chép bản ghi các loại	41.4	40.8	17.8	23.6	32.2	48.3	19.5	12.7
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	30.8	46.1	23.1	7.7	38.5	23.0	38.5	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	28.4	45.0	26.6	1.8	33.6	44.6	21.8	11.8
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	35.0	48.5	16.5	18.5	40.8	48.5	10.7	30.1
SX sản phẩm từ cao su và plastic	33.9	45.3	20.8	13.1	34.8	48.1	17.1	17.7
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	38.6	40.6	20.8	17.8	41.3	40.5	18.2	23.1
SX kim loại	39.5	40.1	20.4	19.1	34.2	45.4	20.4	13.8
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	32.0	49.2	18.8	13.2	37.3	45.1	17.6	19.7
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	42.4	37.8	19.8	22.6	46.5	39.5	14.0	32.5
SX thiết bị điện	42.1	43.7	14.2	27.9	44.9	46.0	9.1	35.8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	42.9	40.6	16.5	26.4	40.0	41.2	18.8	21.2
SX xe có động cơ	31.8	46.4	21.8	10.0	37.3	46.3	16.4	20.9
SX phương tiện vận tải khác	39.7	40.5	19.8	19.9	46.6	37.0	16.4	30.2
SX giường, tủ, bàn, ghế	25.9	46.3	27.8	-1.9	35.8	46.0	18.2	17.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	37.4	44.2	18.4	19.0	42.9	42.8	14.3	28.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	28.6	47.6	23.8	4.8	32.4	52.4	15.2	17.2

Biểu số 11:

TỶ LỆ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SXKD
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
Quý II năm 2026

	Đơn vị tính: %											
	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu	Thiếu năng lượng	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	Thiết bị công nghệ lạc hậu	Lãi suất vay vốn cao	Khó khăn về tài chính	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	Chính sách pháp luật của Nhà nước
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	47.4	27.3	50.6	21.1	24.9	3.8	26.8	12.9	28.4	21.3	3.1	9.4
Chia theo hình thức sở hữu:												
+ Khu vực DN Nhà nước	49.1	21.1	61.6	21.7	28.3	5.0	34.0	23.6	30.5	23.3	4.7	12.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	53.9	21.4	58.0	19.4	28.8	4.1	23.6	15.8	33.9	24.6	4.0	9.3
+ Khu vực DN FDI	34.0	40.1	33.8	24.4	16.4	3.1	32.1	5.2	17.0	14.3	1.1	9.0
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:												
Sản xuất chế biến thực phẩm	49.2	32.7	56.9	24.6	38.4	5.1	19.3	9.3	31.0	17.6	3.7	8.4
Sản xuất đồ uống	61.0	7.8	70.9	15.6	9.9	0.7	9.2	16.3	27.7	18.4	2.8	24.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	57.1	14.3	76.2	14.3	19.1	0.0	23.8	33.3	19.1	4.8	0.0	38.1
Dệt	55.4	37.6	43.9	25.5	15.1	2.6	29.5	13.7	37.3	15.9	4.8	10.7
Sản xuất trang phục	26.9	48.9	25.2	27.6	11.1	2.2	58.8	11.1	25.7	20.8	1.7	6.1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	22.3	47.3	18.1	27.7	11.2	1.1	38.8	9.0	12.8	16.0	1.6	6.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	51.8	32.5	52.9	18.9	44.5	4.2	17.0	18.9	38.0	27.2	6.5	7.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	50.4	18.6	59.8	17.4	25.0	2.1	25.0	20.8	29.7	19.9	3.4	11.4
In, sao chép bản ghi các loại	64.9	9.8	64.4	9.2	10.3	1.7	22.4	20.1	14.9	19.0	2.3	4.6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	38.5	23.1	30.8	15.4	46.2	0.0	23.1	0.0	0.0	23.1	0.0	7.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	53.9	19.6	61.3	22.9	38.0	5.9	15.9	8.9	27.7	19.2	1.1	7.4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	48.5	12.6	75.7	30.1	23.3	7.8	21.4	14.6	21.4	17.5	1.0	18.5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	45.0	31.9	49.9	24.2	22.5	2.3	29.1	15.4	26.8	21.7	3.1	8.3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	54.7	11.1	67.3	13.2	43.2	6.1	22.2	15.9	32.9	26.6	3.6	8.4
Sản xuất kim loại	48.0	17.8	53.3	21.1	20.4	5.3	24.3	7.9	36.8	25.0	2.6	7.2
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	53.4	15.3	60.4	19.7	15.8	3.2	23.4	15.3	33.5	30.1	4.1	8.4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25.0	43.6	22.1	22.1	19.2	4.1	39.0	4.7	18.0	8.7	0.6	12.8
Sản xuất thiết bị điện	36.4	33.0	35.8	19.9	21.0	5.1	30.1	4.0	24.4	19.3	1.1	5.7
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	51.2	29.4	47.7	22.9	19.4	5.3	30.0	12.4	25.3	21.2	4.7	10.6
Sản xuất xe có động cơ	50.9	30.0	41.8	29.1	13.6	0.9	28.2	4.6	24.6	14.6	2.7	15.5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	49.1	23.3	44.8	12.9	11.2	6.9	36.2	21.6	18.1	20.7	5.2	17.2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	48.8	38.6	45.1	21.0	22.2	2.5	22.2	10.8	28.4	23.8	2.5	9.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	27.9	30.6	19.7	23.1	19.1	5.4	36.7	4.8	13.6	17.0	0.7	6.8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	51.4	7.6	53.3	10.5	14.3	3.8	30.5	18.1	27.6	16.2	1.0	13.3

PHẦN II.
SỐ LIỆU XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH XÂY DỰNG

Biểu số 01:

TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	28.6	41.0	30.4	-1.8	27.0	44.4	28.6	-1.6
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	23.3	43.9	32.8	-9.5	28.0	41.3	30.7	-2.7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	30.1	40.0	29.9	0.2	28.0	43.6	28.4	-0.4
Doanh nghiệp FDI	17.2	48.9	33.9	-16.7	18.2	52.3	29.5	-11.3
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	30.7	41.2	28.1	2.6	29.0	44.6	26.4	2.6
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	30.4	39.3	30.3	0.1	29.3	42.0	28.7	0.6
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	23.5	42.9	33.6	-10.1	21.8	46.7	31.5	-9.7

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 02:

BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	55.9	30.5	13.6	42.3	51.5	38.5	10.0	41.5
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	58.2	30.2	11.6	46.6	51.3	41.8	6.9	44.4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	57.4	29.2	13.4	44.0	52.7	37.3	10.0	42.7
Doanh nghiệp FDI	42.9	40.6	16.5	26.4	41.7	46.9	11.4	30.3
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	55.6	31.1	13.3	42.3	50.9	38.9	10.2	40.7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	58.4	28.3	13.3	45.1	53.5	36.9	9.6	43.9
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	53.7	31.9	14.4	39.3	50.2	39.6	10.2	40.0

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 03:

BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	61.5	26.8	11.7	49.8	55.8	35.1	9.1	46.7
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	62.4	28.6	9.0	53.4	52.9	40.8	6.3	46.6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	63.2	25.3	11.5	51.7	57.0	34.0	9.0	48.0
Doanh nghiệp FDI	47.2	38.3	14.5	32.7	46.5	42.3	11.2	35.3
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	60.4	27.5	12.1	48.3	54.9	35.8	9.3	45.6
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	64.3	24.9	10.8	53.5	57.4	33.6	9.0	48.4
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	59.9	27.8	12.3	47.6	55.2	35.8	9.0	46.2

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 04:

BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	50.2	38.2	11.6	38.6	47.4	44.3	8.3	39.1
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	49.7	41.3	9.0	40.7	42.9	50.8	6.3	36.6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	51.6	36.9	11.5	40.1	48.5	43.3	8.2	40.3
Doanh nghiệp FDI	38.0	48.4	13.6	24.4	39.4	50.5	10.1	29.3
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	49.9	38.0	12.1	37.8	47.0	44.4	8.6	38.4
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	51.7	37.2	11.1	40.6	48.4	43.8	7.8	40.6
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	48.8	39.7	11.5	37.3	46.8	44.6	8.6	38.2

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 05:

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	23.4	60.0	16.6	6.8	24.4	64.6	11.0	13.4
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	15.3	60.4	24.3	-9.0	23.3	65.1	11.6	11.7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	24.2	59.7	16.1	8.1	25.1	64.2	10.7	14.4
Doanh nghiệp FDI	19.4	62.0	18.6	0.8	18.7	67.7	13.6	5.1
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	23.7	59.7	16.6	7.1	24.0	65.3	10.7	13.3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	25.3	57.7	17.0	8.3	26.9	62.1	11.0	15.9
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	21.0	62.6	16.4	4.6	22.0	66.4	11.6	10.4

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 06:

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	12.2	77.1	10.7	1.5	13.2	79.8	7.0	6.2
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	13.2	65.6	21.2	-8.0	13.8	76.1	10.1	3.7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	12.1	78.4	9.5	2.6	13.1	80.6	6.3	6.8
Doanh nghiệp FDI	12.9	70.2	16.9	-4.0	14.5	73.9	11.6	2.9
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	10.5	79.8	9.7	0.8	12.1	81.8	6.1	6.0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	12.8	76.6	10.6	2.2	14.2	79.0	6.8	7.4
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	13.8	74.2	12.0	1.8	13.6	78.1	8.3	5.3

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 07:

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	21.1	62.5	16.4	4.7	22.3	65.5	12.2	10.1
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	12.7	67.2	20.1	-7.4	16.4	74.1	9.5	6.9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	22.5	60.8	16.7	5.8	23.8	63.9	12.3	11.5
Doanh nghiệp FDI	11.9	75.7	12.4	-0.5	10.9	77.5	11.6	-0.7
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	22.1	60.7	17.2	4.9	23.2	64.9	11.9	11.3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	22.9	60.3	16.8	6.1	24.5	63.7	11.8	12.7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	17.6	67.6	14.8	2.8	18.5	68.5	13.0	5.5

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 08:

BIẾN ĐỘNG HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG MỚI
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	26.3	53.3	20.4	5.9	28.5	54.6	16.9	11.6
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	26.5	56.6	16.9	9.6	25.9	64.0	10.1	15.8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	27.1	52.9	20.0	7.1	29.4	53.9	16.7	12.7
Doanh nghiệp FDI	20.3	55.3	24.4	-4.1	22.0	57.2	20.8	1.2
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	26.7	53.9	19.4	7.3	29.5	53.9	16.6	12.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	27.8	53.2	19.0	8.8	30.3	54.6	15.1	15.2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	24.1	52.8	23.1	1.0	25.2	55.6	19.2	6.0

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 09:

VAY VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý II/2026 so với quý I/2026				Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	16.8	56.9	26.3	-9.5	15.7	61.3	23.0	-7.3
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	12.2	60.8	27.0	-14.8	13.2	64.0	22.8	-9.6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	18.2	55.5	26.3	-8.1	17.0	60.1	22.9	-5.9
Doanh nghiệp FDI	6.5	67.6	25.9	-19.4	5.5	71.0	23.5	-18.0
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	18.0	57.6	24.4	-6.4	16.3	62.7	21.0	-4.7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	18.9	55.2	25.9	-7.0	18.7	59.3	22.0	-3.3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	12.8	58.1	29.1	-16.3	11.4	61.9	26.7	-15.3

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 10:

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Năng lực hoạt động của doanh nghiệp				
	Dưới 50%	Từ 50 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 90%	Từ 90 đến 100%	Trên 100%
Toàn ngành xây dựng	16.0	33.9	28.9	18.9	2.3
Chia theo hình thức sở hữu					
Doanh nghiệp Nhà nước	13.2	21.7	24.9	32.8	7.4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	15.1	35.0	29.5	18.4	2.0
Doanh nghiệp FDI	24.5	28.3	25.5	18.6	3.1
Chia theo ngành xây dựng cấp II					
Xây dựng nhà các loại	17.5	34.1	27.6	18.9	1.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	14.9	33.8	28.6	20	2.7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	15.3	33.8	30.7	17.8	2.4

Biểu số 11:

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Không có hợp đồng xây dựng mới	Không biết đến thông tin đầu thầu	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	Giá nguyên vật liệu tăng cao	Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp	Nợ đọng XDCB không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp	Điều kiện thời tiết không thuận lợi
Toàn ngành xây dựng	40.2	10.6	24.9	25.5	70.3	20.5	25.5	21.3	15.6	18.5	18.6
Chia theo hình thức sở hữu											
Doanh nghiệp Nhà nước	36.5	4.2	21.7	25.4	70.9	20.6	27.0	21.2	11.1	15.3	18.5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	39.5	10.5	25.3	26.8	72.5	20.9	26.8	22.3	17.0	19.0	19.7
Doanh nghiệp FDI	47.2	13.5	22.5	14.5	50.9	17.7	14.0	12.8	4.8	15.3	8.7
Chia theo ngành xây dựng cấp II											
Xây dựng nhà các loại	41.9	12.5	28.0	25.3	69.7	19.9	24.6	20.9	15.2	19.9	18.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	38.8	8.6	20.9	28.5	73.5	20.4	27.0	22.1	20.8	18.4	20.7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	39.5	10.1	25.1	22.5	67.4	21.6	25.0	20.8	10.3	16.5	15.7

Biểu số 12:

KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thông tin đấu thầu công khai, minh bạch	Hỗ trợ về nguyên vật liệu: Đảm bảo nguồn cung và bình ổn giá NVL	Có chế tài xử phạt các chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XDCB	Hỗ trợ về vay vốn: Được vay vốn ưu đãi, thủ tục vay vốn thuận lợi, nhanh chóng	Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ	Cắt giảm thủ tục hành chính
Toàn ngành xây dựng	37.3	64.0	28.0	43.6	25.0	35.2
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>						
Doanh nghiệp Nhà nước	27.5	59.8	26.5	39.2	18.0	31.2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	38.3	66.1	29.4	46.8	27.0	35.7
Doanh nghiệp FDI	32.0	47.2	17.4	18.2	10.4	32.0
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>						
Xây dựng nhà các loại	39.9	62.8	28.8	42.1	24.6	36.0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	36.4	66.5	28.8	47.3	32.2	36.9
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	34.9	62.6	26.2	41.5	17.6	32.1